

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: 2350/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 09 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Long Phước tại xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 09 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 132/TTr-SXD ngày 22 tháng 06 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Long Phước tại xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Long Phước tại xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

2. Vị trí giới hạn và quy mô, tỷ lệ lập quy hoạch

a) Phạm vi, ranh giới khu đất: Xác định theo Sơ đồ vị trí khu đất số

8521/2020 tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai thực hiện, ký xác nhận ngày 04 tháng 9 năm 2020.

b) Quy mô, tỷ lệ lập quy hoạch:

- Quy mô diện tích : 465.963,1m².
- Quy mô dân số dự kiến : Khoảng 11.000 - 11.500 người.
- Tỷ lệ lập quy hoạch : 1/500.

3. Tính chất, mục tiêu nghiên cứu

a) Là dự án đầu tư xây dựng mới Khu dân cư xây dựng mới tiêu chuẩn đô thị loại IV với các loại hình nhà ở phục vụ cho các đối tượng có nhu cầu; đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật gắn kết đồng bộ theo định hướng quy hoạch chung xã Long Phước.

b) Xác lập cơ sở cho chủ đầu tư tiến hành triển khai các bước tiếp theo của dự án và làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý xây dựng theo quy hoạch.

4. Nội dung lập quy hoạch: Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về lập sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015; các Nghị định và các quy định pháp luật có liên quan nội dung nghiên cứu quy hoạch cơ bản bao gồm:

a) Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, thực trạng đất xây dựng, dân cư, xã hội, kiến trúc, cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật; các quy định của quy hoạch chung, quy hoạch phân khu có liên quan đến khu vực quy hoạch.

b) Xác định phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực lập quy hoạch.

c) Xác định chỉ tiêu cơ bản về dân số; chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn khu vực quy hoạch.

d) Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất: xác định chức năng, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao công trình, khoảng lùi công trình đối với từng lô đất và trục đường.

đ) Xác định chiều cao, cốt sàn và trần tầng một; hình thức kiến trúc, hàng rào, màu sắc, vật liệu chủ đạo của các công trình và các vật thể kiến trúc khác cho từng lô đất; tổ chức cây xanh công cộng, sân vườn, cây xanh đường phố và mặt nước trong khu vực quy hoạch.

e) Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị được bố trí đến mạng lưới đường nội bộ, bao gồm nội dung sau:

- Xác định cốt xây dựng đối với từng lô đất;

- Xác định mạng lưới giao thông (*Kể cả đường đi bộ nếu có*), mặt cắt, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng; xác định và cụ thể hóa quy hoạch chung, quy hoạch phân khu về vị trí, quy mô bến, bãi đỗ xe (*Trên cao, trên mặt đất và ngầm*);

- Xác định nhu cầu và nguồn cấp nước; vị trí, quy mô trạm bơm nước; mạng lưới đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật chi tiết;

- Xác định nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp năng lượng; vị trí, quy mô các trạm điện phân phối; mạng lưới đường dây trung thế, hạ thế và chiếu sáng đô thị;

- Xác định nhu cầu và mạng lưới thông tin liên lạc;

- Xác định lượng nước thải, rác thải; mạng lưới thoát nước; vị trí, quy mô các công trình xử lý nước bẩn, chất thải.

g) Đánh giá môi trường chiến lược:

- Đánh giá hiện trạng môi trường về điều kiện địa hình; các vấn đề xã hội, văn hóa, cảnh quan thiên nhiên;

- Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến môi trường; đề xuất hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp quy hoạch không gian, kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật tối ưu cho khu vực quy hoạch;

- Đề ra các giải pháp cụ thể giảm thiểu, khắc phục tác động đến môi trường đô thị khi triển khai thực hiện quy hoạch;

- Lập kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc.

h) Xác định những hạng mục công trình ưu tiên đầu tư và nguồn lực để thực hiện; các vấn đề về tổ chức thực hiện; danh mục các công trình xây dựng.

i) Dự thảo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết.

5. Các chỉ tiêu áp dụng: Tuân thủ các quy định theo quy chuẩn, quy phạm xây dựng hiện hành và các quy phạm pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất:

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
1	Đất ở	≤ 52	≥ 20
2	Đất công trình dịch vụ công cộng	≥ 08	≥ 03
3	Đất cây xanh công viên - TDTT	≥ 04	≥ 02
4	Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật	≥ 30	≥ 12

b) Mật độ xây dựng toàn khu : ≤ 40%, trong đó:

- Nhà ở riêng lẻ : ≤ 60 - 80%.

- Chung cư : ≤ 40 %.

- Nhà ở xã hội : ≤ 50 %.

- Công trình dịch vụ đô thị : ≤ 40 %.



- Khu cây xanh : $\leq 05\%$.

c) Tầng cao, chiều cao xây dựng:

- Nhà ở riêng lẻ : 02 - 05 tầng ($\leq 19\text{m}$).

- Chung cư : ≤ 12 tầng ($\leq 44\text{m}$).

- Công trình thương mại dịch vụ : ≤ 12 tầng ($\leq 44\text{m}$)

- Công trình trong khu cây xanh : 01 - 02 tầng ($\leq 09\text{m}$).

- Nhà ở xã hội : ≤ 09 tầng ($\leq 36\text{m}$).

Lưu ý: Tầng cao các công trình trên không bao gồm tầng hầm; Trong quá trình lập đồ án, tính toán đảm bảo quy mô bãi đỗ xe và các yêu cầu về chỗ để xe theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021/BXD về Quy hoạch xây dựng.

d) Chỉ giới xây dựng công trình:

- Nhà ở riêng lẻ:

+ Khoảng lùi trước : $\geq 0 - 3\text{m}$ (Tùy theo tuyến đường).

+ Khoảng lùi phía sau so với ranh đất: $\geq 2,0\text{m}$.

- Đối với nhà ở xã hội:

+ Khoảng lùi với chỉ giới đường đỏ : $\geq 6,0\text{m}$.

+ Khoảng lùi với ranh đất : $\geq 6,0\text{m}$.

- Công trình dịch vụ công cộng:

+ Khoảng lùi với chỉ giới đường đỏ : $\geq 6,0\text{m}$.

+ Khoảng lùi với ranh đất : $\geq 4,0\text{m}$.

- Công trình thương mại dịch vụ và chung cư:

+ Khoảng lùi với chỉ giới đường đỏ : $\geq 6,0\text{m}$.

+ Khoảng lùi với ranh đất : $\geq 6,0\text{m}$.

e) Chỉ tiêu hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu cấp nước : 100 - 150 lít/người/ngày.

- Chỉ tiêu thoát nước : 100% lượng nước cấp.

- Chỉ tiêu cấp điện : 1.500 KWh/người/năm.

- Chỉ tiêu rác thải : 01 - 1,2 kg/người/ngày.

- Chỉ tiêu thông tin liên lạc:

+ Thuê bao cố định (điện thoại, internet có dây): 01 thuê bao/2 người.

+ Thuê bao truyền hình cáp : 01 thuê bao/1 hộ.

+ Mạng thông tin di động phủ sóng toàn bộ khu vực quy hoạch.

6. Các yêu cầu khác

a) Nhà ở xã hội: Thực hiện theo quy định Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển, quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Quyết định chủ trương đầu tư số 939/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh.

c) Rà soát và cập nhật định hướng quy hoạch chung xã Long Phước đảm bảo gắn kết đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại khu vực. Tính toán bố trí đầy đủ các công trình dịch vụ xã hội đảm bảo quy mô và bán kính phục vụ như: Văn hóa, Y tế, Giáo dục, Thể dục thể thao,... Đồng thời, liên hệ với các chuyên ngành: Giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin truyền thông, phòng cháy chữa cháy, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành,... để thỏa thuận vị trí đầu nối và các chỉ tiêu thiết kế kỹ thuật theo quy định.

7. Thành phần hồ sơ: Hồ sơ trình duyệt thực hiện theo Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù và các quy định khác có liên quan.

8. Tổ chức thực hiện

- a) Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng An Hưng Phát.
- b) Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai.
- c) Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.
- d) Thời gian lập, trình duyệt: 06 tháng từ khi nhiệm vụ quy hoạch được duyệt.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Long Phước; Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng An Hưng Phát; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng (KTN);
- Lưu: VT, KTN. Tan.

<F:\2021\Long Thành\NVQH>

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Tiên Dũng